

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Bản đồ - Tranh ảnh Giáo khoa thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục theo Quyết định số 3286/QĐ-BGDĐT ngày 30/06/2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015291 ngày 02/01/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và sửa đổi Giấy chứng nhận mã số doanh nghiệp số 0102137109 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 15/6/2011, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Biên soạn, in và phát hành bản đồ, tranh ảnh giáo dục, sách giáo dục, băng đĩa CDROM giáo dục, sách điện tử;
- Sản xuất và kinh doanh thiết bị giáo dục phục vụ việc giảng dạy, học tập cho các ngành học, bậc học thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học) và phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội (Trừ loại Nhà nước cấm);
- Kinh doanh các xuất bản phẩm được phép lưu hành (Trừ loại Nhà nước cấm);
- Sản xuất và kinh doanh thiết bị dạy nghề, thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm, nguyên liệu, vật tư phục vụ sản xuất thiết bị giáo dục;
- Thiết kế, tạo mẫu, chế bản điện tử các sản phẩm trong lĩnh vực giáo dục (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh thiết bị điện tử, tin học phục vụ dạy và học trong nhà trường;
- Kinh doanh nguyên vật liệu, thiết bị ngành in;
- Môi giới thương mại và quảng cáo thương mại.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để tắt toán số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện trích khấu hao nhanh gấp hai lần đối với tất cả tài sản là thiết bị dụng cụ quản lý.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	1,5

4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của phần mềm máy tính được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện trích khấu hao nhanh gấp hai lần đối với phần mềm máy tính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	1,5

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.10 Chi phí vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Đối với hoạt động bán nẹp treo bản đồ: Áp dụng thuế suất 10%
- Đối với hoạt động sách tranh và thiết bị giáo dục: Áp dụng mức thuế suất 5%
- Đối với hoạt động bán bản đồ, atlas, tranh ảnh giáo dục, đĩa CD-Rom: Thuộc đối tượng không chịu thuế.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt	342.181.507	360.156.000
Tiền gửi ngân hàng	2.910.862.226	4.816.940.620
Các khoản tương đương tiền (TG có kỳ hạn 1 tháng)	0	3.000.000.000
Cộng	3.253.043.733	8.177.096.620

6. Các khoản phải thu khác

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Phải thu khác	2.792.469	41.023.860
Lãi dự thu		20.712.329
- Ngân hàng Công thương Hai Bà Trưng		20.712.329
- Ngân hàng Quân đội CN Điện Biên Phủ		
Cộng	2.792.469	61.736.189

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	1.971.820	122.809.107
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	16.490.757	0
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	21.299.984	0
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	422.030.466	405.734.513
Cộng	461.793.027	528.543.620

8. Hàng tồn kho

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	0	180.572.168
Nguyên liệu, vật liệu	142.408.478	57.800.431
Chi phí SXKD dở dang	66.269.746	74.973.595
Thành phẩm	10.458.175.692	7.401.313.768
Hàng hóa	3.637.524.944	2.167.294.968
Hàng gửi đi bán	0	0
Cộng	14.304.378.860	9.881.954.930

9. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	313.913.408	194.949.067
Thuế Thu nhập cá nhân đã nộp thừa cho NSNN	1.168.068	
Cộng	315.081.476	194.949.067

10. Tài sản ngắn hạn khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tạm ứng	72.600.000	8.000.000
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	7.438.686
Cộng	72.600.000	15.438.686

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	342.503.748	1.263.270.428	1.286.126.635	2.891.900.811
Mua sắm trong kỳ	-		50.200.000	50.200.000
Giảm trong kỳ	-	-	87.259.374	87.259.374
Số cuối kỳ	342.503.748	1.263.270.428	1.249.067.261	2.854.841.437
Khấu hao				
Số đầu kỳ	342.503.748	593.922.500	1.229.735.136	2.166.161.384
Tăng trong kỳ	-	38.616.225	27.749.040	66.365.265
Giảm trong kỳ	-	-	87.259.374	87.259.374
Số cuối kỳ	342.503.748	632.538.725	1.170.224.802	2.145.267.275
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	-			
Số cuối kỳ	-	630.731.703	78.842.459	709.574.162

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2011 là 1.864.222.746 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Phần mềm kế toán VND	Phần mềm phát hành VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	15.000.000	20.000.000	35.000.000
Mua sắm trong kỳ			
Thanh lý, nhượng bán			
Số cuối kỳ	15.000.000	20.000.000	35.000.000
Khấu hao			
Số đầu kỳ	15.000.000	20.000.000	35.000.000
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán			
Số cuối kỳ	15.000.00	20.000.000	35.000.000
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	-

13. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí thuê nhà	48.000.000	0
Tem chống in lậu	53.487.878	864.557
Cộng	101.487.878	864.557

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	474.105.077	800.195.526
Thuế thu nhập cá nhân	550.013	294.521.033
Cộng	474.655.090	1.094.716.559

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	1.569.283	0
Kinh phí công đoàn	44.049.479	44.138.082
Các khoản phải trả, phải nộp khác	42.468.096	132.008.054
- Thù lao HĐQT và BKS 2010	-	129.600.000
- Cổ tức phải trả	2.401.154	2.408.054
- Phải trả nhân công đóng hàng	15.900.000	
- Các khoản phải trả khác	24.166.942	
Cộng	88.086.858	176.146.136

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp VND	Quỹ Đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
SD thời điểm 31/03/2011	18.600.000.000	1.322.620.858	391.122.006	2.159.221.676	22.472.964.540
Tăng trong kỳ			178.973.842	961.522.761	1.140.496.603
Giảm trong kỳ			0	923.061.242	923.061.242
SD thời điểm 30/06/2011	<u>18.600.000.000</u>	<u>1.322.620.858</u>	<u>570.095.848</u>	<u>2.197.683.195</u>	<u>22.690.399.901</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2011 VND	Tỷ lệ (%)	31/12/2010 VND
Vốn đầu tư Nhà nước (Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam)	21	3.907.000.000	21	3.907.000.000
Vốn góp (Cổ đông, thành viên)	79	14.693.000.000	79	14.693.000.000
Cộng	100	18.600.000.000	100	18.600.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	30/06/2011	31/12/2010
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.860.000	1.860.000
- Cổ phiếu thường	1.860.000	1.860.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.860.000	1.860.000
- Cổ phiếu thường	1.860.000	1.860.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu (ĐVT: đồng)	10.000	10.000

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	2.159.221.676	2.711.553.908
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	961.522.761	3.579.476.839
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	923.061.242	2.576.815.845
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển	0	344.815.845
- Trích Quỹ Dự phòng tài chính	178.973.842	0
- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi		0
- Chia cổ tức của năm 2010	744.087.400	2.232.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.197.683.195	3.714.214.902

17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II năm 2011	Quý II năm 2010
	VND	VND
Tổng doanh thu	14.575.209.038	14.134.033.390
- Doanh thu sách tham khảo	35.877.614	8.472.460
- Doanh thu bán đồ, tranh ảnh giáo dục	11.928.424.735	11.909.704.440
- Doanh thu phim, băng, đĩa	14.311.800	22.717.260
- Doanh thu thiết bị giáo dục	2.535.310.188	2.187.747.545
- Doanh thu khác	61.284.701	5.391.685
Các khoản giảm trừ doanh thu	89.967.091	98.469.460
- Hàng bán bị trả lại	89.967.091	98.469.460
Cộng	14.485.241.947	14.035.563.930

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Giá vốn hàng bán

	Quý II năm 2011 VND	Quý II năm 2010 VND
- Giá vốn sách tham khảo	69.665.034	7.918.186
- Giá vốn bản đồ, tranh ảnh giáo dục	8.760.330.290	8.630.423.696
- Giá vốn phim, băng, đĩa	57.136.371	26.953.104
- Giá vốn thiết bị giáo dục	2.150.036.067	1.973.037.141
- Giá vốn hoạt động khác	11.883.126	1.069.224
Cộng	11.049.050.888	10.639.401.351

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm 2011 VND	Quý II năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.256.769	67.232.920
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	20.256.769	67.232.920

20. Thu nhập khác

	Quý II năm 2011 VND	Quý II năm 2010 VND
Hàng thu khác nhập lại kho	0	0
Thu khác (Xử lý công nợ)	33.000	0
Cộng	33.000	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Chi phí khác

	Quý II năm 2011 VND	Quý II năm 2010 VND
Giá trị hàng hoá thiệt hại do thiên tai		55.280.550
Chi khác (tiền án phí, phạt thuế)	691.105	
Cộng	691.105	55.280.550

22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Quý II năm 2011 VND	Quý II năm 2010 VND
- Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.302.877.383	1.228.986.870
- Các khoản tính vào thu nhập chịu thuế		
+ Điều chỉnh tăng (CP thiếu hóa đơn, c.từ hợp lệ)	62.541.105	68.750.000
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
- Tổng thu nhập chịu thuế	1.365.418.488	1.297.736.870
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (theo TT03)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 25%	341.354.622	324.434.217
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	961.522.761	904.552.653

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý II năm 2011 VND	Quý I năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	961.522.761	904.552.653
Số cổ phiếu đang lưu hành bình quân	1.860.000	1.860.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	517	486

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Các bên liên quan

a. Trong kỳ tài chính, Công ty có những giao dịch trọng yếu với các bên liên như sau:

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
Mua hàng			
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Công ty đầu tư	Mua tem chống in lậu	71.280.000
Công ty CP Học liệu	Chung Công ty đầu tư	Mua đĩa các loại	8.000.000
Công ty CP Sách – TBTH TP.HCM	Chung Công ty đầu tư	Mua thiết bị giáo dục	2.249.947.336
Công ty CP In SGK tại TP. Hà Nội	Chung Công ty đầu tư	In tranh ảnh, bản đồ	1.608.696.752
Bán hàng			
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Công ty đầu tư	Bán bản đồ	782.000
Công ty CP SGD tại TP. HCM	Chung Công ty đầu tư	Bán tranh ảnh, bản đồ	1.612.007.296
Công ty CP SGD tại TP. Đà Nẵng	Chung Công ty đầu tư	Bán tranh ảnh, bản đồ	2.133.871.616
Công ty CP Học liệu	Chung Công ty đầu tư	Bán tranh ảnh, bản đồ	814.481.208
Công ty CP Sách – TBTH TP.HCM	Chung Công ty đầu tư	Bán tranh ảnh, bản đồ	183.662.560
Công ty CP Đầu tư & PTGD Hà Nội	Chung Công ty đầu tư	Bán tranh ảnh, bản đồ	137.714.480

b. Vào ngày 30/06/2011, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Khoản phải thu VND	Khoản phải trả
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Công ty đầu tư	Phải thu tiền sách	72.326.680	
Công ty CP SGD tại TP. HCM	Chung Cty đầu tư	Phải thu tiền hàng	1.895.940.531	-
Công ty CP SGD tại TP. Đà Nẵng	Chung Cty đầu tư	Phải thu tiền hàng	2.393.312.512	-
Công ty CP Học liệu	Chung Cty đầu tư	Phải thu tiền hàng	1.320.157.415	-
Công ty CP Đầu tư & PTGD Hà Nội	Chung Cty đầu tư	Phải thu tiền hàng	128.560.516	
Công ty CP Sách - TBTH TP HCM	Chung Cty đầu tư	Phải trả tiền hàng		1.710.998.411
Công ty CP In SGK tại TP. Hà Nội	Chung Cty đầu tư	Phải trả tiền hàng	-	667.621.952
Cộng			5.810.297.654	2.378.620.363

25. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 của Công ty Cổ phần Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục vào ngày 23/05/2011 đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2010 với tỷ lệ 12%/vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

27. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại theo quy định của Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Giám đốc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Loan
Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2011

Đặng Thị Như